

# **Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 31



# Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Trung tâm phân phối – Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đình Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Ngọc Cẩn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Thành viên	
Ông Ngô Quang Hiệp	Thành viên	
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Ngô Vĩnh Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Huỳnh Thiện Nhân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Bà Đặng Thị Thúy Nhanh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021



# Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Ngọc Duy	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2021

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 9 tháng 3 năm 2022

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.





# Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61213981/22998808

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

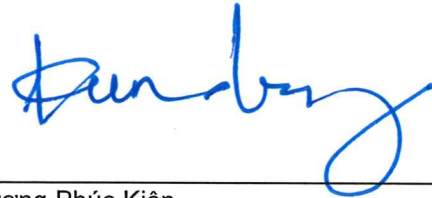
### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2021.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4613-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>114.725.203.968</b>	<b>142.871.510.897</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>23.694.943.415</b>	<b>56.897.486.363</b>
111	1. Tiền		20.694.943.415	39.197.486.363
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	17.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.350.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.000.000.000	1.350.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.504.060.323</b>	<b>25.911.854.704</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	22.111.555.861	24.555.688.117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.174.233.909	3.010.615.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		196.144.048	326.698.027
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(1.977.873.495)	(1.981.147.045)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>57.552.195.247</b>	<b>52.253.870.499</b>
141	1. Hàng tồn kho		59.190.504.975	56.457.114.824
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.638.309.728)	(4.203.244.325)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.974.004.983</b>	<b>6.458.299.331</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.481.748.565	2.284.992.484
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.492.256.418	4.172.306.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>125.687.669.223</b>	<b>130.465.340.987</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>112.106.151.343</b>	<b>116.127.409.807</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	109.781.531.933	113.729.042.009
222	Nguyên giá		258.943.433.000	252.296.448.405
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(149.161.901.067)	(138.567.406.396)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.324.619.410	2.398.367.798
228	Nguyên giá		3.750.673.200	3.750.673.200
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.426.053.790)	(1.352.305.402)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>590.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	590.000.000
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.581.517.880</b>	<b>13.747.931.180</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.581.517.880	13.747.931.180
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>240.412.873.191</b>	<b>273.336.851.884</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>144.610.481.729</b>	<b>206.860.381.413</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.388.881.729</b>	<b>161.822.794.972</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.181.408.054	16.539.649.945
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.937.964.700	5.756.215.701
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	818.663.397	352.016.709
314	4. Phải trả người lao động		12.455.722.551	13.885.102.126
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		390.489.031	284.006.093
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	68.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.618.654.471	2.337.334.570
320	8. Vay ngắn hạn	17	74.396.313.180	122.084.810.103
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		459.462.576	507.634.138
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	130.203.769	7.843.769
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.221.600.000</b>	<b>45.037.586.441</b>
338	1. Vay dài hạn	17	32.221.600.000	45.037.586.441
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>95.802.391.462</b>	<b>66.476.470.471</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.1</b>	<b>95.802.391.462</b>	<b>66.476.470.471</b>
411	1. Vốn cổ phần		80.000.000.000	60.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	60.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.631.775.383	5.631.775.383
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.170.616.079	844.695.088
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		544.695.088	(11.372.318.112)
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		9.625.920.991	12.217.013.200
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>240.412.873.191</b>	<b>273.336.851.884</b>



Trần Thụy Tố Trinh  
Người lập



Ngô Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	499.573.159.315	408.298.507.650
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.263.479.100)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	498.309.680.215	408.298.507.650
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(385.120.404.896)	(342.197.243.151)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.189.275.319	66.101.264.499
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.143.353.277	2.688.168.023
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.426.265.548)	(10.515.765.647)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(7.630.389.357)	(9.375.670.284)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(64.346.866.986)	(27.228.019.534)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(32.250.481.746)	(19.413.781.385)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.309.014.316	11.631.865.956
31	11. Thu nhập khác	25	1.043.100.206	956.265.481
32	12. Chi phí khác	25	(105.202.775)	(151.617.986)
40	13. Lợi nhuận khác	25	937.897.431	804.647.495
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.246.911.747	12.436.513.451
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(2.620.990.756)	(219.500.251)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		9.625.920.991	12.217.013.200
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	1.521	1.986
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	1.521	1.986

Trần Thụy Tố Trinh  
Người lập

Ngô Thu Hà  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>12.246.911.747</b>	<b>12.436.513.451</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11,12	16.441.131.177	13.986.432.162
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(2.616.379.709)	4.764.318.402
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		392.871.418	1.303.638
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(916.508.919)	(1.934.243.064)
06	Chi phí lãi vay	22	7.630.389.357	9.375.670.284
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>33.178.415.071</b>	<b>38.629.994.873</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(996.116.490)	(8.819.518.567)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.733.390.151)	(5.641.678.976)
11	Tăng các khoản phải trả		6.731.313.552	385.953.573
12	Giảm chi phí trả trước		969.657.219	979.557.072
13	Tiền lãi vay đã trả		(7.673.362.055)	(9.354.332.683)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.166.599.679)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(177.640.000)	(25.072.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>27.132.277.467</b>	<b>16.154.903.292</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(21.839.101.481)	(22.069.617.974)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		617.054.546	864.136.364
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(6.000.000.000)	(17.450.000.000)
24	Thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		6.350.000.000	21.950.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		323.807.810	1.248.929.433
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.548.239.125)</b>	<b>(15.456.552.177)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	19.1	20.000.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	333.756.601.051	275.914.945.336
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(393.488.372.136)	(265.758.775.109)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(39.731.771.085)</b>	<b>10.156.170.227</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(33.147.732.743)	10.854.521.342
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.897.486.363	46.064.377.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(54.810.205)	(21.412.218)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	23.694.943.415	56.897.486.363



Trần Thụy Tố Trinh  
Người lập



Ngô Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 3 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1600230014 ngày 1 tháng 6 năm 2011 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang – Trung tâm phân phối – Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 596 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 607 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 45 năm

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)**

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán, nếu không chỉ định cụ thể ngân hàng thanh toán thì áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang ; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định thanh toán, nếu không chỉ định cụ thể ngân hàng thanh toán thì áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập được sử dụng cho việc đầu tư khoa học, công nghệ của Công ty.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	395.236.860	489.163.798
Tiền gửi ngân hàng	20.299.706.555	38.708.322.565
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	17.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.694.943.415</u></b>	<b><u>56.897.486.363</u></b>

(\*) Số cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc một (1) tháng và hưởng lãi suất 4,0% một năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số cuối năm bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6% một năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mercer Food LLC.	4.528.188.000	8.117.160.000
Crop's Fruits NV	4.315.541.000	-
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	4.517.663.200
Cawela International Limited	2.037.508.320	1.489.897.500
Các khách hàng khác	8.585.037.881	10.430.967.417
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.111.555.861</u></b>	<b><u>24.555.688.117</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.977.873.495)	(1.981.147.045)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>20.133.682.366</u></b>	<b><u>22.574.541.072</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vino	3.125.750.000	787.689.000
Công ty TNHH Một Thành viên Mayekawa Việt Nam	2.824.550.874	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Các nhà cung cấp khác	957.334.430	956.328.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.174.233.909</b>	<b>3.010.615.605</b>

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	(1.457.508.605)	1.457.508.605	(1.457.508.605)
Combine Logistics BV.	157.687.600	(157.687.600)	160.961.150	(160.961.150)
Hộ sản xuất Nguyễn Trung Tào	149.800.000	(149.800.000)	149.800.000	(149.800.000)
Công ty Cổ phần An Xuyên	122.370.710	(122.370.710)	122.370.710	(122.370.710)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vĩnh Kim	49.543.080	(49.543.080)	49.543.080	(49.543.080)
Hộ sản xuất Nguyễn Thị Thùy Linh	40.963.500	(40.963.500)	40.963.500	(40.963.500)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.977.873.495</b>	<b>(1.977.873.495)</b>	<b>1.981.147.045</b>	<b>(1.981.147.045)</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.981.147.045	1.113.187.913
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	867.959.132
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.273.550)	-
Số cuối năm	<b>1.977.873.495</b>	<b>1.981.147.045</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	40.598.189.704	(1.638.309.728)	44.351.718.559	(3.779.966.926)
Hàng gửi đi bán	9.154.705.308	-	7.457.852.007	(350.131.600)
Nguyên vật liệu	7.508.148.029	-	3.973.784.825	(69.124.590)
Hàng hóa	1.533.796.497	-	435.633.046	(4.021.209)
Công cụ, dụng cụ	395.665.437	-	238.126.387	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>59.190.504.975</u></b>	<b><u>(1.638.309.728)</u></b>	<b><u>56.457.114.824</u></b>	<b><u>(4.203.244.325)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.203.244.325	837.591.193
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.504.341.516	3.365.653.132
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(6.069.276.113)</u>	-
Số cuối năm	<u>1.638.309.728</u>	<u>4.203.244.325</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.481.748.565</b>	<b>2.284.992.484</b>
Công cụ, dụng cụ	451.648.846	684.096.096
Chứng chỉ an toàn thực phẩm	173.367.701	237.643.753
Bảo hiểm	174.615.454	154.695.547
Khác	682.116.564	1.208.557.088
<b>Dài hạn</b>	<b>13.581.517.880</b>	<b>13.747.931.180</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.317.695.002	5.974.610.056
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (*)	4.900.809.773	5.234.877.437
Tiền thuê đất trả trước	1.335.000.000	1.430.999.990
Công cụ, dụng cụ	99.848.105	179.278.697
Khác	<u>928.165.000</u>	<u>928.165.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.063.266.445</u></b>	<b><u>16.032.923.664</u></b>

(\*) Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để cân trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	66.705.850.296	173.645.558.176	8.988.773.090	2.956.266.843	252.296.448.405
Mua trong năm	324.450.000	6.865.669.504	5.229.753.209	-	12.419.872.713
Thanh lý	-	(5.086.798.610)	(571.089.508)	(115.000.000)	(5.772.888.118)
Số cuối năm	<u>67.030.300.296</u>	<u>175.424.429.070</u>	<u>13.647.436.791</u>	<u>2.841.266.843</u>	<u>258.943.433.000</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	24.556.048.039	47.046.713.892	4.912.948.291	1.439.377.457	77.955.087.679
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	(34.160.699.476)	(95.958.225.759)	(6.217.522.247)	(2.230.958.914)	(138.567.406.396)
Khấu hao trong năm	(1.982.739.066)	(13.149.636.577)	(1.046.048.103)	(188.959.043)	(16.367.382.789)
Thanh lý	-	5.086.798.610	571.089.508	115.000.000	5.772.888.118
Số cuối năm	<u>(36.143.438.542)</u>	<u>(104.021.063.726)</u>	<u>(6.692.480.842)</u>	<u>(2.304.917.957)</u>	<u>(149.161.901.067)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	<u>32.545.150.820</u>	<u>77.687.332.417</u>	<u>2.771.250.843</u>	<u>725.307.929</u>	<u>113.729.042.009</u>
Số cuối năm	<u>30.886.861.754</u>	<u>71.403.365.344</u>	<u>6.954.955.949</u>	<u>536.348.886</u>	<u>109.781.531.933</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 93.913.984.625 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>VND</i> <i>Quyền sử dụng đất</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>3.750.673.200</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Số đầu năm	(1.352.305.402)
Hao mòn trong năm	<u>(73.748.388)</u>
Số cuối năm	<u>(1.426.053.790)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>2.398.367.798</u>
Số cuối năm	<u>2.324.619.410</u>

Như được đề cập trong Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 2.324.619.410 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Kodai Sangyo (Việt Nam)	2.105.516.815	-
Mercer Foods LLC.	1.904.193.600	-
Công ty TNHH King Group	1.699.222.965	842.570.025
Công ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	549.699.956	853.883.870
Các nhà cung cấp khác	<u>13.922.774.718</u>	<u>14.843.196.050</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.181.408.054</u></b>	<b><u>16.539.649.945</u></b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Asia Frozen Food Corp.	526.637.790	979.224.425
Sythreelaf International Trading Development Co., Ltd	425.433.563	906.848.356
Freshpack Exploitation S.A	335.196.047	335.196.047
Công ty TNHH Phúc Vĩnh	307.770.000	483.770.000
Các khách hàng khác	<u>342.927.300</u>	<u>3.051.176.873</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.937.964.700</u></b>	<b><u>5.756.215.701</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.500.251	2.620.990.756	2.166.599.679	673.891.328
Thuế thu nhập cá nhân	61.756.885	1.188.098.115	1.118.936.088	130.918.912
Thuế giá trị gia tăng	-	2.955.842.451	2.955.842.451	-
Tiền thuê đất	-	359.597.334	359.597.334	-
Thuế khác	70.759.573	192.705.113	249.611.529	13.853.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>352.016.709</b>	<b>7.317.233.769</b>	<b>6.850.587.081</b>	<b>818.663.397</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	502.563.493	633.141.507
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	426.557.692	562.227.272
Bảo hiểm y tế	121.806.733	135.430.721
Kinh phí công đoàn	96.234.332	345.636.435
Cổ tức	24.928.110	24.928.110
Bảo hiểm thất nghiệp	24.022.064	59.854.075
Khác	422.542.047	576.116.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.618.654.471</b>	<b>2.337.334.570</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	VND Số cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>122.084.810.103</b>	<b>332.563.497.051</b>	<b>(382.757.681.695)</b>	<b>3.278.400.000</b>	<b>(772.712.279)</b>	<b>74.396.313.180</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	107.304.133.576	332.563.497.051	(367.977.005.168)	-	(772.712.279)	71.117.913.180
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	14.780.676.527	-	(14.780.676.527)	3.278.400.000	-	3.278.400.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>45.037.586.441</b>	<b>1.193.104.000</b>	<b>(10.730.690.441)</b>	<b>(3.278.400.000)</b>	<b>-</b>	<b>32.221.600.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	45.037.586.441	1.193.104.000	(10.730.690.441)	(3.278.400.000)	-	32.221.600.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>167.122.396.544</b>	<b>333.756.601.051</b>	<b>(393.488.372.136)</b>	<b>-</b>	<b>(772.712.279)</b>	<b>106.617.913.180</b>

**17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Giang</b>					
Hợp đồng số 6700-LAV-202100876	42.826.400.000	1.880.000	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2022 đến ngày 23 tháng 6 năm 2022	4	Nhà cửa và máy móc thiết bị
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang</b>					
Hợp đồng số 01/2020/548428/HDTD	21.131.084.320	922.352	Từ ngày 15 tháng 2 năm 2022 đến ngày 3 tháng 4 năm 2022	4	Nhà cửa, Máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất
Hợp đồng số 01/2021/548428/HDTD	7.160.428.860	312.546	29 tháng 5 năm 2022	4	Nhà cửa, Máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.117.913.180</b>	<b>3.114.898</b>			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VAY (tiếp theo)**

**17.2 Vay dài hạn ngân hàng**

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ các ngân hàng, được đảm bảo bởi các tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11). Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Mục đích
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh An Giang	30.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2026	9,5	Đầu tư xây dựng nhà máy Bình Long
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	5.500.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2022 đến ngày 3 tháng 8 năm 2023	10	Mua sắm máy móc, thiết bị và Phương tiện vận tải
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>35.500.000.000</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	32.221.600.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	3.278.400.000			

**18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vào ngày 1 tháng 1	7.843.769	9.843.769
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	300.000.000	-
Sử dụng quỹ	<u>(177.640.000)</u>	<u>(2.000.000)</u>
Vào ngày 31 tháng 12	<u>130.203.769</u>	<u>7.843.769</u>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>				
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	60.000.000.000	5.631.775.383	(11.372.318.112)	54.259.457.271
Lợi nhuận thuần trong năm			12.217.013.200	12.217.013.200
Số cuối năm	<u>60.000.000.000</u>	<u>5.631.775.383</u>	<u>844.695.088</u>	<u>66.476.470.471</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	60.000.000.000	5.631.775.383	844.695.088	66.476.470.471
Phát hành cổ phần riêng lẻ (*)	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	9.625.920.991	9.625.920.991
Số cuối năm	<u>80.000.000.000</u>	<u>5.631.775.383</u>	<u>10.170.616.079</u>	<u>95.802.391.462</u>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021, các cổ Đông của Công ty đã chấp thuận việc phát hành riêng lẻ 6.000.000 cổ phiếu phổ thông và ủy quyền cho Hội Đồng Quản trị (“HĐQT”) triển khai thực hiện việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2021, HĐQT phê duyệt Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐQT, thống nhất thông qua thời gian thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông có tên trong Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ năm 2021. Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu phổ thông cho Công ty Cổ phần Ylang Holdings vào ngày 1 tháng 11 năm 2021 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 chấp thuận việc tăng vốn nói trên vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn đã góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	20.000.000.000	25,00	-	-
Công ty TNHH Soybean	14.950.000.000	18,69	-	-
Công ty TNHH Baby Corn	14.474.000.000	18,09	-	-
Passion Fruit Company Limited	6.359.000.000	7,95	-	-
Bà Nguyễn Thị Phương Dung	-	-	29.424.000.000	49,04
Các cổ đông khác	24.217.000.000	30,27	30.576.000.000	50,96
	<b>80.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Số cuối năm	<b>80.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu được phép phát hành</b>		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	6.000.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	6.000.000

Cổ phiếu đã được phát hành của Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.5 Lãi trên cổ phiếu**

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	9.625.920.991	12.217.013.200
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(300.000.000)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>9.625.920.991</b>	<b>11.917.013.200</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.328.767	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.521	1.986
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	1.521	1.986

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính cho năm tài chính này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>499.573.159.315</b>	<b>408.298.507.650</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	467.737.848.797	391.336.289.268
Doanh thu bán hàng hoá	15.789.495.176	15.998.662.649
Doanh thu khác	16.045.815.342	963.555.733
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	<b>(1.263.479.100)</b>	<b>-</b>
Hàng bán bị trả lại	(1.263.479.100)	-
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>498.309.680.215</b>	<b>408.298.507.650</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	466.474.369.697	391.336.289.268
Doanh thu bán hàng hoá	15.789.495.176	15.998.662.649
Doanh thu khác	16.045.815.342	963.555.733

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.843.898.904	1.618.061.323
Lãi tiền gửi	299.454.373	1.070.106.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.143.353.277</b>	<b>2.688.168.023</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.279.598.496	322.820.329.733
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.166.613.244	14.927.104.184
Giá vốn khác	14.239.127.753	1.084.156.102
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.564.934.597)</u>	<u>3.365.653.132</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>385.120.404.896</u></b>	<b><u>342.197.243.151</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.630.389.357	9.375.670.284
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.403.004.773	1.138.091.725
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	392.871.418	1.303.638
Khác	-	700.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.426.265.548</u></b>	<b><u>10.515.765.647</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>64.346.866.986</b>	<b>27.228.019.534</b>
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	39.488.288.798	9.177.745.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.312.053.019	5.689.029.155
Chi phí nhân viên	5.865.191.101	5.438.778.067
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.763.708.070	323.623.853
Chi phí vận chuyển	1.248.022.078	3.117.673.823
Chi phí công cụ, dụng cụ	187.800.989	155.453.768
Chi phí bằng tiền khác	5.481.802.931	3.325.715.159
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>32.250.481.746</b>	<b>19.413.781.385</b>
Chi phí nhân viên	22.428.804.802	9.594.932.418
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.876.900.065	2.704.965.531
Chi phí khấu hao và hao mòn	653.601.382	83.629.769
Chi phí công cụ, dụng cụ	631.167.880	607.510.730
Thuế, phí và lệ phí	465.892.121	489.783.826
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	<u>(3.273.550)</u>	<u>867.959.132</u>
Chi phí bằng tiền khác	<u>4.197.389.046</u>	<u>5.064.999.979</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>96.597.348.732</u></b>	<b><u>46.641.800.919</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	249.305.977.741	220.439.227.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.076.272.684	43.447.341.287
Chi phí nhân công	79.066.579.069	75.100.997.415
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12)	16.441.131.177	13.986.432.162
Chi phí bằng tiền khác	33.864.379.449	26.500.743.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>467.752.375.250</u></b>	<b><u>379.474.741.612</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.043.100.206</b>	<b>956.265.481</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	617.054.546	864.136.364
Thu nhập khác	426.045.660	92.129.117
<b>Chi phí khác</b>	<b>(105.202.775)</b>	<b>(151.617.986)</b>
Chi phí khác	(105.202.775)	(151.617.986)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b><u>937.897.431</u></b>	<b><u>804.647.495</u></b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, dự án đầu tư nhà máy Bình Long được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động của Dự án (49 năm kể từ ngày 2 tháng 7 năm 2014).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	<u>2.620.990.756</u>	<u>219.500.251</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>12.246.911.747</b>	<b>12.436.513.451</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.449.382.349	2.487.302.690
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	130.711.698	137.121.614
Thay đổi các khoản chi phí trích trước chưa ghi nhận thuế hoãn lại	29.891.127	
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện chưa ghi nhận thuế hoãn lại	11.005.582	7.762.776
Lỗi các năm trước chuyển sang	-	(2.412.686.829)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>2.620.990.756</b>	<b>219.500.251</b>

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.333.670.442	3.205.626.321
Thu nhập Ban Kiểm soát	403.321.016	417.611.879
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.736.991.458</b>	<b>3.623.238.200</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các khoản thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	359.597.334	359.597.334
Từ 1 đến 5 năm	1.438.389.336	1.438.389.336
Trên 5 năm	<u>11.005.511.382</u>	<u>11.365.108.716</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.803.498.052</u></b>	<b><u>13.163.095.386</u></b>

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

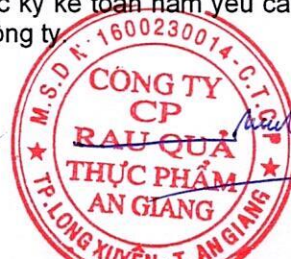
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Trần Thụy Tố Trinh  
Người lập



Ngô Thu Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022